

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Đức Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đức Thọ tại Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 16/01/2019 (Kèm Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND huyện Đức Thọ, các Văn bản: số 72/HĐND ngày 16/10/2018, số 77/HĐND ngày 22/10/2018, số 02/TT-HĐND ngày 14/01/2019 và số 10/TT-HĐND ngày 23/01/2019 của Thường trực HĐND huyện Đức Thọ; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đức Thọ; Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1: 25.000); của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 301/TTr-STNMT ngày 30/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đức Thọ, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng DT đất tự nhiên	20.349,14	100			20.349,14	100
1	Đất nông nghiệp	14.739,05	72,43	13.773,61	81,66	13.855,27	68,09
1.1	Đất trồng lúa	6.711,85	32,98	5.985,18	8,24	5.993,42	29,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.568,87	27,37	4.924,30	9,32	4.933,62	24,24
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	1.142,96	5,62	1.060,88	-1,10	1.059,78	5,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.137,33	10,50	1.906,51	- 80,29	1.826,22	8,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.429,66	11,94	2.252,00	84,45	2.336,45	11,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	89,72	0,44	89,72	-	89,72	0,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	0,00		0,00	-	0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	3.092,00	15,19	2.936,75	22,95	2.959,70	14,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	236,83	1,16	237,05	28,68	265,73	1,31
1.8	Đất làm muối	0,00		0,00	-	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	41,68	0,20	366,40	17,65	384,05	1,89
2	Đất phi nông nghiệp	5.106,03	25,09	6.088,29	154,31	6.242,60	30,68
2.1	Đất quốc phòng	1,34	0,01	43,19	-	43,19	0,21
2.2	Đất an ninh	1,27	0,01	1,47	-	1,47	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00		0,00	-	0,00	
2.4	Đất khu chế xuất	0,00		0,00	-	0,00	
2.5	Đất cụm công nghiệp	5,91	0,03	102,50	-	102,50	0,50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4,42	0,02	48,32	23,52	71,84	0,35
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi NN	64,16	0,32	206,21	0,02	206,23	1,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	24,01	0,12	31,01	-	31,01	0,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	2.206,04	10,84	2.420,05	98,10	2.518,15	12,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã						
2.10	Đất có di tích LS - văn hóa	10,79	0,05	10,80	-	10,80	0,05
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	0,00		0,00	-	0,00	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,46	0,02	89,37	-27,20	62,17	0,31
2.13	Đất ở tại nông thôn	824,33	4,05	999,84	25,50	1.025,34	5,04
2.14	Đất ở tại đô thị	57,58	0,28	69,31	12,81	82,12	0,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,05	0,10	25,33	-	25,33	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,43	0,01	2,43	0,60	3,03	0,01
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	0,00		0,00	-	0,00	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	8,03	0,04	22,64	-	22,64	0,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	271,84	1,34	359,32	0,45	359,77	1,77
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	20,55	0,10	0,00	-	77,20	0,38
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	26,39	0,13	0,00	-	42,88	0,21
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí CC	0,37	0,00	0,00	-	16,55	0,08
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	52,17	0,26	0,00	-	57,51	0,28
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, suối	1.056,32	5,19	0,00	-	1.053,32	5,18
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	442,44	2,17	0,00	-	426,92	2,10
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,13	0,01	0,00	-	2,63	0,01
3	Đất chưa sử dụng	504,06	2,48	487,22	235,95	251,27	1,23

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	976,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	600,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>538,60</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>62,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	223,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	73,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	79,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		85,55
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	26,54
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a))	53,00
2.5	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,01

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	83,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,10
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	65,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	169,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,35
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,88
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,10
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,66
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,83
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,53
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,05
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,72
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,50
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,60

2. Vị trí, diện tích các loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1: 25.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đức Thọ.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Đức Thọ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất và xử lý nghiêm các vi phạm theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đức Thọ và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP Bùi Khắc Bằng;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

WEN

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn